TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 92/2024/DS-ST.
Ngày: 12/8/2024.
V/v: "T/c hợp đồng bao tiêu sản phẩm và T/c hợp đồng vay tài sản".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT – TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn A**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đ

2. Ông Nguyễn Tấn L

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Phạm Thành N** – Thư ký TAND huyện Hòn Đất.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa*:** Không.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 201/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng bao tiêu sản phẩm và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2024/QĐXXST-DS ngày 01/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn C,** sinh năm 1971 (có mặt).

HKTT: khu phố Đường Hòn, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: tổ 5 ấp Hòn Me, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Anh B** (Nguyễn Văn B), sinh năm 1985 và vợ là bà **Nguyễn Thị Mỹ C,** sinh năm 1985 (đều có mặt).

Cùng địa chỉ: tổ 12 ấp Tà Lóc, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1978 (vợ ông C – có đơn xin xét xử vắng mặt).

HKTT: khu phố Đường Hòn, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: tổ 5 ấp Hòn Me, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày như sau:*

Nguyên trước đây vào ngày 09/4/2023 ÂL (ngày 27/5/2023 DL) tôi có ký hợp đồng bao tiêu lúa tươi giống DS1 với bà Nguyễn Thị Mỹ C và ông Nguyễn Anh B với diện tích là 45 hecta (450 công), tôi có đưa tiền cọc cho phía vợ chồng ông B và bà C với số tiền là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Cụ thể tiền cọc là 400.000 đồng/công x 450 công. Theo hợp đồng nêu trên giữa hai bên thỏa thuận: đến khi cắt lúa thì ông B và bà C sẽ bán thấp hơn cho tôi số tiền là 100 đồng/1kg lúa theo giá thị trường, nếu ông B và bà C không bán cho tôi thì phải thanh toán trả lại tiền cọc cho tôi là 180.000.000 đồng và 100 đồng giá cho bên tôi, mỗi công được tính bằng 800 kg lúa, tương ứng với số tiền là 80.000 đồng/1 công. Sau thời gian thu hoạch bên ông B và bà C không thanh toán cho tôi thì phải chịu lãi suất là 4%/tháng theo tổng giá trị của hợp đồng.

Đến thời điểm thu hoạch lúa tôi có nhiều lần liên hệ với ông B và bà C để mua lúa nhưng ông B và bà C nói là lúa chưa chín nên chưa bán được. Tuy nhiên sau khi liên hệ nhiều lần thấy ông B và bà C cứ nói như vậy nên tôi đi kiểm tra lúa thì phát hiện ông B và bà C đã cắt lúa xong và bán cho người khác. Tôi nhiều lần đi kiếm ông B và bà C để yêu cầu ông B và bà C phải trả lại tiền theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên nhưng ông B và bà C cố tình trốn tránh, không có thiện chí trả nợ cho tôi theo hợp đồng đã ký kết.

Đồng thời vào ngày 20/4/2022 do ông B và bà C kẹt tiền nên có đến tôi để vay số tiền gốc là 200.000.000 đồng, giữa các bên có làm giấy mượn tiền và cam kết trả nợ đề ngày 20/4/2022, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Tuy nhiên kể từ khi vay số tiền này của tôi xong thì ông B và bà C đã đóng lãi cho tôi tới ngày 20/02/2023.

Kể từ ngày 20/02/2023 cho đến nay phía ông B và bà C không thanh toán lãi và trả nợ tiền gốc cho tôi mặc dù tôi đã nhiều lần liên hệ yêu cầu vợ chồng ông B và bà C

phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ vay này nhưng ông B và bà C cố tình trốn tránh, tìm mọi cách để khất nợ, không trả cho tôi số tiền vay này.

Như vậy tổng cộng số tiền hợp đồng thu mua lúa tươi và tiền vay mà phía vợ chồng ông Nguyễn Anh B, bà Nguyễn Thị Mỹ C còn nợ tôi tổng cộng số tiền là 380.000.000 đồng; việc làm trên của vợ chồng ông Nguyễn Anh B, bà Nguyễn Thị Mỹ C đã làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống kinh tế của gia đình tôi.

* Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Ông Nguyễn Văn C yêu cầu Hội đồng xét xử buộc vợ chồng ông Nguyễn Anh B, bà Nguyễn Thị Mỹ C phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền cọc là 180.000.000 đồng theo hợp đồng bao tiêu lúa tươi đã lập 09/4/2023 ÂL (ngày 27/5/2023 DL) giữa ông C và ông B, bà C và buộc ông B, bà C có trách nhiệm bồi thường tiền cọc theo hợp đồng nêu trên với số tiền là 36.000.000 đồng (80.000 đồng/công x 450 công). Tổng cộng ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông Nguyễn Anh B, bà Nguyễn Thị Mỹ C phải trả cho ông số tiền là 216.000.000 đồng, trong đó tiền cọc đã nhận là 180.000.000 đồng và tiền bồi thường phạt cọc là 36.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn C yêu cầu Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Anh B, bà Nguyễn Thị Mỹ C phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ đã vay là 242.000.000 đồng. Trong đó tiền gốc đã vay vào ngày 20/4/2022 là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 21/02/2023 đến ngày 21/4/2024 với số tiền là 42.000.000 đồng. Cụ thể: là: 200.000.000 đồng x 14 tháng x 1,5%/tháng = 42.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi từ ngày 22/4/2024 cho đến nay phía ông C rút lại không yêu cầu.

Tổng cộng ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông Nguyễn Anh B, bà Nguyễn Thị Mỹ C phải trả cho ông C số tiền vay và tiền cọc, tiền phạt cọc cùng tiền lãi với số tiền là 458.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Anh B và bà Nguyễn Thị Mỹ C trình bày như sau:*

Ông Nguyễn Anh B và bà Nguyễn Thị Mỹ C thừa nhận trước đây vào ngày 09/4/2023 ÂL (ngày 27/5/2023 DL) vợ chồng ông bà có ký hợp đồng bao tiêu lúa tươi giống DS1 với ông Nguyễn Văn C với diện tích là 45 hecta (450 công), ông bà có nhận số tiền cọc từ ông C với số tiền là 180.000.000 đồng là đúng sự thật.

Đồng thời vào ngày 20/4/2022 vợ chồng ông bà có vay của ông C số tiền gốc là 200.000.000 đồng, giữa các bên có làm giấy mượn tiền và cam kết trả nợ đề ngày 20/4/2022. Tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên gia đình ông C và bà C chưa có điều kiện trả cho phía ông C các khoản nợ này. Nay ông C yêu cầu vợ chồng tôi phải trả cho ông C số tiền vay và tiền cọc, tiền phạt cọc cùng tiền lãi với số tiền tổng cộng là 458.000.000 đồng thì vợ chồng tôi cũng đồng ý trả cho ông C số nợ nêu trên. Tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả dần mỗi vụ lúa là 50.000.000 đồng cho đến hết số nợ này.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày như sau:*

Tôi và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hiện nay chồng tôi là ông Nguyễn Văn C khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất để yêu cầu ông Nguyễn Anh B và bà Nguyễn Thị Mỹ C phải trả cho ông C số tiền là 458.000.000 đồng thì tôi có ý kiến như sau: Tôi đề nghị tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chồng tôi là ông Nguyễn Văn C. Đối với số tiền này chúng tôi là vợ chồng thì chúng tôi tự tính toán với nhau, tôi không có yêu cầu gì trong vụ án này, tôi cũng không có yêu cầu độc lập. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đồng thời do bận công việc mua bán, không có thời gian đi lại nên tôi đề nghị Tòa án cho tôi xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải, xét xử sơ thẩm của vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Anh B và bà Nguyễn Thị Mỹ C phải trả cho ông C số tiền tiền vay và tiền cọc, tiền phạt cọc cùng tiền lãi với số tiền là 458.000.000 đồng. Ông B và bà C cư trú trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng bao tiêu sản phẩm và hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử (HĐXX) giải quyết

vắng mặt bà D theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự HĐXX có cơ sở nhận định như sau:

Vào ngày 27/5/2023 giữa ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Anh B, bà Nguyễn Thị Mỹ C có ký hợp đồng bao tiêu lúa tươi giống DS1 với diện tích là 45 hecta (450 công), phía ông C có đưa tiền cọc cho phía vợ chồng ông B và bà C với số tiền là 180.000.000 đồng. Phía hai bên thỏa thuận sau khi cắt lúa thì bên ông B và bà C phải bán lúa cho ông C nhưng ông B và bà C khi cắt
lúa xong lại bán cho người khác, không bán cho ông C. Đồng thời vào ngày 20/4/2022 phía ông C có cho ông B và bà C vay số tiền gốc là 200.000.000 đồng, giữa các bên có làm giấy mượn tiền và cam kết trả nợ đề ngày 20/4/2022. Tại các bản khai và tại phiên tòa ông B và bà C đều thừa nhận còn nợ ông Nguyễn Văn C số tiền cọc và tiền vay nêu trên nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông B và bà C phải trả cho ông số tiền tổng cộng là 458.000.000 đồng. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc đặt cọc giữa các bên được thỏa thuận với hình thức là sau khi lúa chín thì bên ông B và bà C phải có nghĩa vụ bán lúa cho bên đặt cọc là ông C, giữa các bên có ký hợp đồng vào ngày 09/4/2023 ÂL (ngày 27/5/2023 DL), bên đặt cọc là ông C đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao tiền cọc với số tiền là 180.000.000 đồng, bên ông B, bà C đã nhận đủ số tiền cọc trên nhưng không thực hiện nghĩa vụ theo như hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Tại Điều 328 Bộ luật dân sự 2015 quy định về đặt cọc như sau:

"1. Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng.

2. Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc;

nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Đối chiếu với các quy định trên cho thấy việc ông C yêu cầu ông B và bà C phải trả cho ông C số tiền cọc còn nợ 180.000.000 đồng và yêu cầu phạt cọc là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền vay còn nợ là 200.000.000 đồng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay phía ông B và bà C thừa nhận hai vợ chồng ông bà có vay số tiền nêu trên là đúng sự thật, vào ngày 20/4/2022 phía vợ chồng ông bà có vay của ông C và có viết biên nhận nợ đề ngày 20/4/2022. Tại phiên tòa hôm nay phía ông B và bà C cũng đồng ý trả số nợ vay gốc này cho phía ông C. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông C về việc yêu cầu vợ chồng ông B và bà C phải trả số tiền vay gốc còn nợ 200.000.000 đồng là có cơ sở để được chấp nhận.

Xét về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với mức lãi suất là 1,5%/tháng trên số tiền nợ vay là 200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Hai bên có viết biên nhận nợ với nhau vào ngày 20/4/2022, tuy nhiên từ ngày 21/02/2023 cho đến nay phía ông B và bà C vẫn chưa thanh toán số tiền nợ gốc và lãi cho phía ông C. Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là phù hợp và có cơ sở để được chấp nhận. Đối với số tiền lãi trước đây phía ông B và bà C đã đóng cho ông C các bên không yêu cầu tính lại lãi suất nên HĐXX miễn xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay phía ông B và bà C đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền còn nợ tổng cộng là 458.000.000 đồng. Tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình ông bà hiện nay rất khó khăn, không có khả năng trả một lần nên xin phía nguyên đơn cho trả dần số tiền 50.000.000 đồng mỗi vụ lúa cho đến khi hết số nợ này. Căn cứ vào mục 1 phần III Thông tư liên tịch số 01 ngày 19/6/1997 của TANDTC - VKSNDTC- Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính hướng dẫn về việc xét xử và thi hành án về tài sản quy định "…Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành …". Đồng thời tại phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn không đồng ý cho vợ chồng ông B, bà C được trả dần, do đó HĐXX miễn xét.

Tại phiên tòa ông C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi của khoản vay gốc 200.000.000 đồng từ ngày 22/4/2024 cho đến nay. Xét thấy, phía nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện do đó HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này.

Từ những phân tích và viện dẫn nêu trên, HĐXX xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Anh B và bà Nguyễn Thị Mỹ C phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền cọc, tiền phạt cọc và tiền vay còn nợ tổng cộng gốc và lãi là 458.000.000 đồng đồng (trong đó tiền cọc là 180.000.000 đồng, tiền phạt cọc là 36.000.000 đồng, tiền vay gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 42.000.000 đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm : Ông Nguyễn Anh B và bà Nguyễn Thị Mỹ C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.320.000 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 328, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông Nguyễn Anh B và bà Nguyễn Thị Mỹ C phải trả số tiền cọc, phạt cọc và tiền vay còn nợ.

1.1. Buộc ông Nguyễn Anh B và bà Nguyễn Thị Mỹ C phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền cọc, tiền phạt cọc và tiền vay còn nợ tổng cộng gốc và lãi là 458.000.000 đồng. Trong đó tiền cọc là 180.000.000 đồng, tiền phạt cọc là 36.000.000 đồng, tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 42.000.000 đồng

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi do nguyên đơn rút yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Anh B và bà Nguyễn Thị Mỹ C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.320.000 đồng.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.160.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001053 ngày 09/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai. Báo cho các đương sự B có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Văn A